

| A   | DỊCH VỤ OPEN BANKING                                                               | Mức phí<br>(chưa bao gồm VAT) | Ghi chú                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| 1   | Phí đăng ký dịch vụ Open Banking                                                   | Miễn phí                      |                                 |
| 2   | Phí chuyển tiền trong nước                                                         |                               |                                 |
| 2.1 | Chuyển tiền trong hệ thống Nam A Bank                                              | Miễn phí                      |                                 |
| 2.2 | Chuyển tiền ngoài hệ thống Nam A Bank                                              |                               |                                 |
|     | Chuyển tiền thông thường                                                           | Miễn phí                      |                                 |
|     | Chuyển tiền nhanh NAPAS 247                                                        | Miễn phí                      |                                 |
| 3   | Phí chuyển tiền quốc tế trực tuyến (eT/T)                                          |                               |                                 |
| 3.1 | Phí chuyển tiền (Phí Nam A Bank)<br>(Lệnh chuyển tiền thể hiện phí BEN/SHA/OUR)    | 0,1%<br>Min 100,000 VND       | + Điện phí                      |
| 3.2 | Phí NHNNg do Người chuyển tiền chịu                                                |                               |                                 |
|     | (Lệnh chuyển tiền thể hiện phí OUR) (*)                                            |                               |                                 |
|     | Bảng USD/ SGD/ KRW                                                                 | 30 USD                        | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
|     | Bảng CAD                                                                           | 38 CAD                        | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
|     | Bảng JPY                                                                           | 0,06%<br>Min 5.000 JPY        | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
|     | Bảng EUR                                                                           |                               |                                 |
|     | - Trị giá < EUR12.500                                                              | 35 EUR                        | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
|     | - EUR12.500 ≤ Trị giá < EUR50.000                                                  | 55 EUR                        | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
|     | - Trị giá ≥ EUR50.000                                                              | 140 EUR                       | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
|     | Bảng AUD                                                                           |                               |                                 |
|     | - Trị giá < AUD20.000                                                              | 30 EUR                        | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
|     | - AUD20.000 ≤ Trị giá < AUD80.000                                                  | 50 EUR                        | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
|     | - Trị giá ≥ AUD80.000                                                              | 90 EUR                        | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| 3.3 | Tra soát/điều chỉnh Lệnh chuyển tiền/ Hủy lệnh chuyển tiền theo biểu phí tại quầy. |                               |                                 |
| 3.4 | Điện phí                                                                           | 05 USD/điện                   |                                 |
| 3.5 | Chuyển tiền nhanh                                                                  | 30 USD                        |                                 |
| 4   | Phí nhận biến động số dư trên Open Banking                                         | Miễn phí                      |                                 |
| 5   | Nạp tiền tài khoản giao thông VETC                                                 | Miễn phí                      |                                 |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                          |                                                                              |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--|
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Dịch vụ thu hộ, chi hộ và hợp tác cung ứng dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ<sup>(1)</sup></b><br><i>Đối tác các lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Trường học, Điện, Nước,...</i> | Phí áp dụng theo từng hợp đồng cụ thể                                        |  |
| B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>DỊCH VỤ SMS BANKING</b>                                                                                                                                               | <b>Mức phí (chưa bao gồm VAT)</b>                                            |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Phí nhận biến động số dư qua tin nhắn sms</b>                                                                                                                         |                                                                              |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số lượng tin nhắn ≤ 15 tin nhắn                                                                                                                                          | 12.000 VND/STK/SĐT/tháng                                                     |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số lượng tin nhắn > 15 tin nhắn                                                                                                                                          | 12.000 VND/STK/SĐT/tháng và 695/tin nhắn kể từ tin nhắn thứ 16/STK/SĐT/tháng |  |
| C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                                                                                                                                            | <b>Mức phí (chưa bao gồm VAT)</b>                                            |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Số tiền chuyển dưới 500 triệu đồng                                                                                                                                       | 0,01 % (TT: 15.000 VND)                                                      |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Số tiền chuyển từ 500 triệu đồng trở lên                                                                                                                                 | 0,04% (TĐ:1.000.000 VND)                                                     |  |
| D                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>GÓI COMBO<sup>(2)</sup></b>                                                                                                                                           | <b>Mức phí (chưa bao gồm VAT)</b>                                            |  |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Combo Gold</b>                                                                                                                                                        | 50.000 VND/tháng                                                             |  |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Combo Diamond</b>                                                                                                                                                     | 70.000 VND/tháng                                                             |  |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Combo VIP</b>                                                                                                                                                         | 100.000 VND/tháng                                                            |  |
| <b>MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                          |                                                                              |  |
| <b>1. Giải thích từ ngữ và viết tắt:</b> <div><div><div>- VND : Việt Nam đồng.</div><div>- VAT : Thuế giá trị gia tăng.</div><div>- USD : Dollar United States</div><div>- CAD : Dollar Canada</div><div>- SGD : Dollar Singapore</div><div>- JPY : Japanese Yen</div><div>- KRW : South Korean Won</div><div>- EUR : Euro</div><div>- AUD : Australian Dollar</div><div>- NHNNg : Ngân hàng nước ngoài</div></div><div><div>- NHNN : Ngân hàng Nhà nước</div><div>- TT : Tối thiểu.</div><div>- TĐ : Tối đa.</div><div>- BĐSD : Biến động số dư</div><div>- SĐT : Số điện thoại</div><div>- KH : Khách hàng</div><div>- TK : Tài khoản</div><div>- TKTT : Tài khoản thanh toán</div><div>- STK : Số tài khoản</div></div></div>                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                          |                                                                              |  |
| <div><div><div><div><div>(1) Là mức phí mà Đối tác/Tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (TCCUDVTGTT) phải trả cho Nam A Bank khi KH thực hiện 01 (một) giao dịch thanh toán thành công cho Đối tác/TCCUDVTGTT thông qua Nam A Bank.</div><div>(2) Gói Combo bao gồm: Open Banking, SMS Banking,...và các dịch vụ khác theo quy định từng thời kỳ.</div></div></div><div><div><div><b>2. Quy định chung:</b></div><div><div>- Các khoản mục phí không liệt kê trong biểu phí này sẽ được áp dụng theo biểu phí ban hành của từng sản phẩm cụ thể (nếu có).</div><div>- Trường hợp KH yêu cầu ngừng sử dụng dịch vụ, Nam A Bank tiến hành thu các loại phí chưa thu trong kỳ khi thực hiện ngừng cung cấp dịch vụ cho KH.</div><div>- Các khoản phí dịch vụ và các chi phí khác đã thu theo biểu phí này không được hoàn lại trong các</div></div></div></div></div></div> |                                                                                                                                                                          |                                                                              |  |

trường hợp giao dịch yêu cầu hủy bỏ.

- Nam A Bank có thể thay đổi biểu phí dịch vụ trên mà không cần thông báo trước với KH, trừ khi có thỏa thuận khác giữa Nam A Bank và Khách hàng.

#### **a. Dịch vụ SMS Banking**

- Không gửi tin nhắn SMS BĐSĐ đối với các trường hợp sau:
  - Các giao dịch lãi nhập vốn đến 100 ngàn đồng và;
  - Các giao dịch giao dịch thu phí định kỳ hoặc hoàn tiền theo chính sách ưu đãi dưới 50 ngàn đồng
- Đối với phí SMS Banking nếu KH sử dụng nhiều hơn 1 SĐT hoặc 1 STK sẽ thu thêm tương ứng SĐT hoặc STK đăng ký.
- TK đăng ký nhận thông báo BĐSĐ (SMS Banking) bao gồm TKTT, tài khoản thấu chi,...
- Trường hợp KH đăng ký dịch vụ SMS Banking cho TK ngoại tệ, hệ thống không tự động thu phí trên TK ngoại tệ. ĐVKD tiến hành thu phí dịch vụ SMS Banking trên TKTT VND tương ứng của KH.
- Chu kỳ tính phí dịch vụ SMS Banking được tính bắt đầu từ **00h:00p:00** ngày đầu tiên đến **23h:59p:59s** ngày cuối cùng của tháng theo giờ hệ thống Nam A Bank ghi nhận và thời điểm thu phí sẽ được thu trước ngày **07** của tháng tiếp theo.
- Truy thu đối với các KH không thu được phí dịch vụ SMS Banking tại mỗi kỳ thu:
  - Trong trường hợp TK đăng ký dịch vụ của KH không đủ số dư để thu phí, hệ thống sẽ ghi nhận số tiền phí chưa thu được trên TK của KH.
  - Hệ thống sẽ thực hiện thu nợ dịch vụ đối với TK của KH có đủ số dư.
- Trường hợp TK KH nợ phí dịch vụ SMS Banking **tối đa 3** kỳ phí, Nam A Bank sẽ tự động hủy đăng ký (**ngừng cung cấp**) dịch vụ SMS Banking trên TK nợ phí của KH.

#### **b. Ngân sách Nhà nước:**

Biểu phí Thu Ngân sách Nhà nước: áp dụng cho các giao dịch Thu Ngân sách Nhà nước không phân biệt cùng hay khác Tỉnh/Thành phố nơi mở tài khoản; **Không miễn phí đối với gói tài khoản tối ưu.**

#### **c. Dịch vụ chuyển tiền quốc tế trực tuyến (eT/T):**

- KH trả bằng VND theo tỷ giá giao dịch (hoặc tỷ giá niêm yết trường hợp KH không mua ngoại tệ) của Nam A Bank tại thời điểm thu.
- Phí đã thu không hoàn lại trong bất kỳ trường hợp nào trừ trường hợp Nam A Bank có quy định khác.
- Các giao dịch ngoại tệ tuân thủ theo quy định của NHNN về quản lý ngoại hối.
- Mức phí quy định trong biểu phí là mức phí tối thiểu.
- Mức phí được thay đổi theo từng thời điểm phù hợp với hoạt động của Nam A Bank.

#### **(\*) Đối với phí OUR chuyển tiền đi nước ngoài:**

- Mức phí này chỉ là phí của Ngân hàng giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank
- Trường hợp Người thụ hưởng có tài khoản tại Ngân hàng khác với Ngân giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank thì có 2 trường hợp xảy ra:
  - Số tiền nhận được **có thể** sẽ ít hơn số tiền chuyển (do Ngân hàng trung gian/Ngân hàng của Người thụ hưởng **có thể** thu thêm phí trước khi thực hiện ghi có vào Tài khoản của Người thụ hưởng); hoặc,
  - Số tiền nhận được bằng số tiền chuyển nhưng Ngân hàng giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank **có thể** sẽ gửi điện đến Nam A Bank đòi thêm phí theo yêu cầu của Ngân hàng trung gian/Ngân hàng của Người thụ hưởng. Trong trường hợp này, KH có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ các khoản phí phát sinh này.

